jiāo piàn

胶片

noun · (photographic) film

Example Sentence

nǐ gèng piān ài chuán tǒng jiāo piàn xiàng jī hái shì shù mǎ xiàng jī ne
你 更 偏 爱 传 统 胶 片 相 机还是数码 相 机呢?

Do you prefer traditional film cameras or digital cameras?

Trace each character, then write the word on your own.

胶 胶 胶 胶 胶 胶 胶 胶 胶 胶 胶

胶 胶

片 片 片 片 片 片 片